

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tịnh Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tịnh Biên với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030**

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>30.772,79</b>	<b>86,78</b>	-	<b>25.028,74</b>	<b>25.028,74</b>	<b>70,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	21.078,71	59,45	-	11.812,84	11.812,84	33,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>16.999,70</i>	<i>47,94</i>	-	<i>10.579,49</i>	<i>10.579,49</i>	<i>29,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.261,39	3,56	-	1.052,84	1.052,84	2,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.574,36	10,08	-	6.438,21	6.438,21	18,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.876,13	10,93	-	3.871,63	3.871,63	10,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	711,44	2,01	-	711,44	711,44	2,01
1.6	Đất rừng sản xuất	165,33	0,47	-	95,33	95,33	0,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	94,82	0,27	-	90,89	90,89	0,26
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	10,61	0,03	-	955,56	955,56	2,69
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.686,35</b>	<b>13,22</b>	-	<b>10.430,40</b>	<b>10.430,40</b>	<b>29,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	468,11	1,32	-	870,69	870,69	2,46
2.2	Đất an ninh	1,78	0,01	-	3,08	3,08	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	68,16	0,19	-	168,10	168,10	0,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	85,74	85,74	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	64,37	0,18	-	514,47	514,47	1,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68,03	0,19	-	103,44	103,44	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8,98	0,03	-	208,98	208,98	0,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.257,38	6,37	-	6.130,51	6.130,51	17,29
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>928,31</i>	<i>2,62</i>	-	<i>990,96</i>	<i>990,96</i>	<i>2,79</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>849,50</i>	<i>2,40</i>	-	<i>1.484,04</i>	<i>1.484,04</i>	<i>4,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>5,76</i>	<i>0,02</i>	-	<i>10,11</i>	<i>10,11</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>6,30</i>	<i>0,02</i>	-	<i>5,68</i>	<i>5,68</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>47,72</i>	<i>0,13</i>	-	<i>52,91</i>	<i>52,91</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,29</i>	<i>0,04</i>	-	<i>22,79</i>	<i>22,79</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>260,52</i>	<i>0,73</i>	-	<i>3.399,77</i>	<i>3.399,77</i>	<i>9,59</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,60	0,00	-	1,70	1,70	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,16	0,00	-	1,97	1,97	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,52	0,01	-	4,78	4,78	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	98,99	0,28	-	106,32	106,32	0,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	30,22	0,09	-	39,04	39,04	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	8,48	0,02	-	10,43	10,43	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,40	-	-	0,55	0,55	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	27,74	0,08	-	30,29	30,29	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	933,11	2,63	-	1.176,41	1.176,41	3,32
2.14	Đất ở tại đô thị	227,68	0,64	-	579,23	579,23	1,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,36	0,11	-	35,66	35,66	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,00	-	0,49	0,49	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	14,93	0,04	-	14,93	14,93	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	472,97	1,33	-	472,97	472,97	1,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	34,80	0,10	-	34,80	34,80	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,07	0,00	-	0,07	0,07	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hào	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,72</b>	<b>0,50</b>	<b>0,22</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tịnh Biên.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tịnh Biên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hào	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>30.360,67</b>	<b>1.540,77</b>	<b>448,14</b>	<b>291,19</b>	<b>4.484,14</b>	<b>3.822,65</b>	<b>1.888,11</b>	<b>2.174,39</b>	<b>1.619,23</b>	<b>2.369,91</b>	<b>2.174,56</b>	<b>2.747,13</b>	<b>2.548,75</b>	<b>1.329,16</b>	<b>2.922,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.791,16	971,31	127,35	212,25	2.167,35	1.936,14	784,87	1.552,56	1.330,14	1.453,46	2.033,39	2.686,96	1.750,40	1.232,09	2.552,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.978,19</i>	<i>700,59</i>	<i>117,99</i>	<i>0,00</i>	<i>1.745,99</i>	<i>689,00</i>	<i>478,07</i>	<i>1.409,08</i>	<i>1.296,95</i>	<i>954,76</i>	<i>1.756,57</i>	<i>2.686,96</i>	<i>1.593,79</i>	<i>1.205,30</i>	<i>2.343,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.245,38	104,02	104,14	17,72	40,01	518,48	119,73	24,58	64,17	136,11	3,37	15,37	65,71	9,77	22,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.463,75	325,58	193,66	60,81	231,03	760,96	597,00	490,08	53,72	63,11	129,64	38,53	344,42	81,16	94,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.876,13	114,26	16,31	0,00	2.042,44	596,89	374,05	104,45	-	-	-	-	381,29	0,00	246,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44	-	-	-	-	-	-	-	-	711,44	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33	-	-	-	-	1,32	0,54	0,00	163,28	-	-	-	-	-	0,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,49	22,00	4,82	0,41	3,31	3,09	11,93	2,72	7,92	5,79	8,17	5,01	6,45	6,14	6,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,99	3,61	1,87	-	-	5,78	-	-	-	-	-	1,25	0,49	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.098,47</b>	<b>637,65</b>	<b>161,15</b>	<b>379,43</b>	<b>871,91</b>	<b>406,73</b>	<b>268,32</b>	<b>241,05</b>	<b>292,95</b>	<b>346,16</b>	<b>310,36</b>	<b>314,72</b>	<b>376,93</b>	<b>190,72</b>	<b>300,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,90	48,78	3,23	303,98	50,91	3,42	16,64	4,71	3,69	-	-	-	61,22	6,98	16,33
2.2	Đất an ninh	CAN	1,78	0,22	1,00	0,00	0,29	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16	68,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,84	1,85	0,03	0,00	58,91	0,02	0,37	0,09	1,54	1,18	1,01	0,36	0,28	0,19	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,14	16,62	0,58	0,17	20,89	8,48	0,35	0,13	0,65	0,34	1,36	1,73	16,57	0,00	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,88	-	2,09



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hào	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,39	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,48	2,33	-	-	25,29	0,13	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,82	-	-	-	177,15	96,75	71,57	82,27	71,02	85,35	100,85	50,86	89,35	37,85	84,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	377,90	270,14	65,05	42,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,12	8,62	6,27	1,32	3,15	1,80	1,55	1,01	2,34	1,48	1,55	1,45	3,88	1,46	1,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	-	-	-	0,47	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,93	2,11	2,16	-	1,77	-	0,18	0,94	2,29	0,00	0,36	0,00	4,52	0,15	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	44,46	10,36	-	9,23	-	27,93	37,33	57,92	25,42	20,77	108,87	40,78	38,58	51,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,80	0,00	0,00	-	17,83	15,75	-	-	-	-	-	-	0,87	0,36	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hào	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>399,74</b>	<b>154,78</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>214,49</b>	<b>4,91</b>	<b>7,66</b>	<b>1,81</b>	<b>2,23</b>	<b>0,43</b>	<b>0,31</b>	<b>0,00</b>	<b>0,32</b>	<b>0,31</b>	<b>12,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	282,72	127,58	-	-	133,00	2,11	6,12	-	1,43	0,43	0,31	-	0,32	0,31	11,11



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tịnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hảo	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	19,84	-	-	-	0,32	0,11	5,82	-	1,43	0,11	0,31	-	0,32	0,31	11,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,67	8,32	-	-	2,55	0,80	0,30	-	0,50	-	-	-	-	-	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104,29	18,88	-	-	78,88	2,00	1,24	1,81	0,30	-	-	-	-	-	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,84</b>	<b>3,20</b>	-	-	<b>3,36</b>	<b>0,00</b>	<b>1,91</b>	<b>0,00</b>	<b>0,37</b>	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	6,02	0,70	-	-	3,04	-	1,91	-	0,37	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3,64	0,30	-	-	1,42	-	1,57	-	0,35	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2,38	0,40	-	-	1,62	-	0,34	-	0,02	-	-	-	-	-	-





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hảo	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33	0,12	0,10	0,05	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,25</b>	-	<b>0,22</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,03</b>	-

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.
2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 5;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Thư**